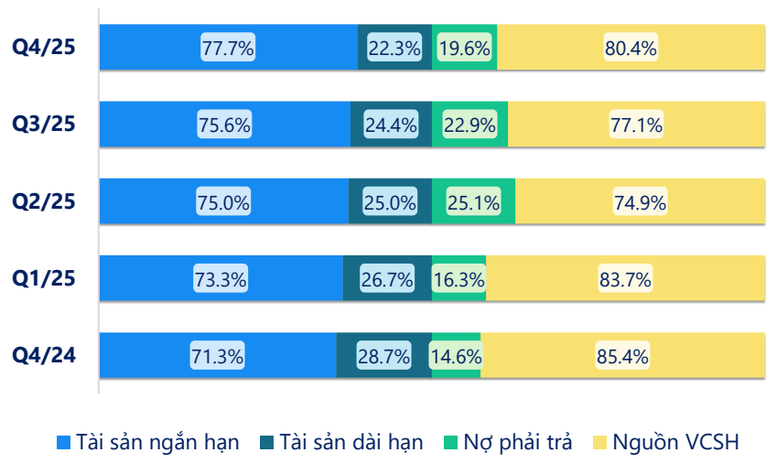
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	52,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,761
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,800
SL cổ phiếu LH	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,470
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,135
P/E	7.4
EPS	7,142

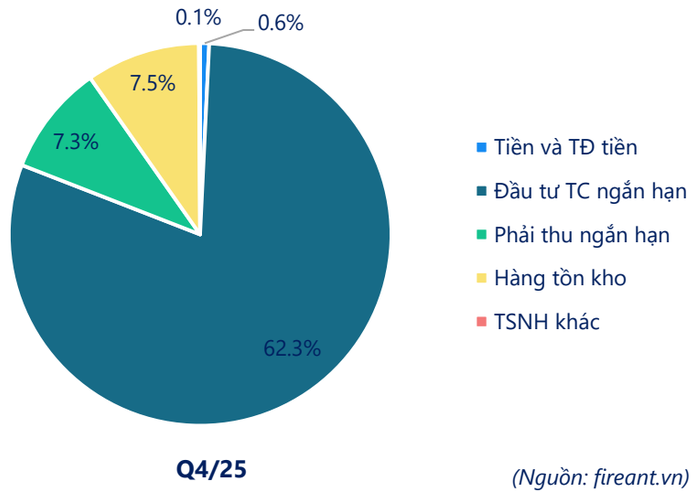
	YTD	1T	3T	6T
DP3	-4.0%	2.7%	-0.4%	-0.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



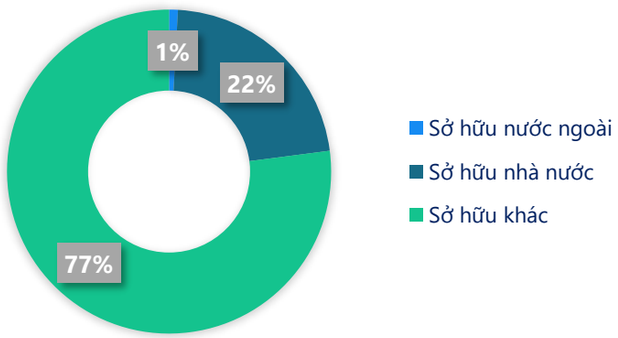
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



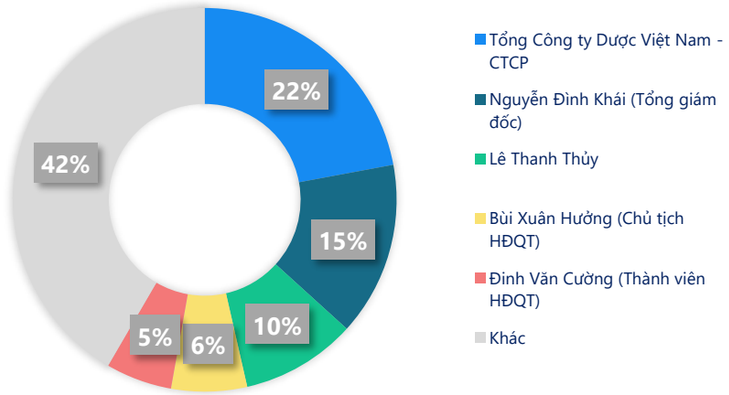
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



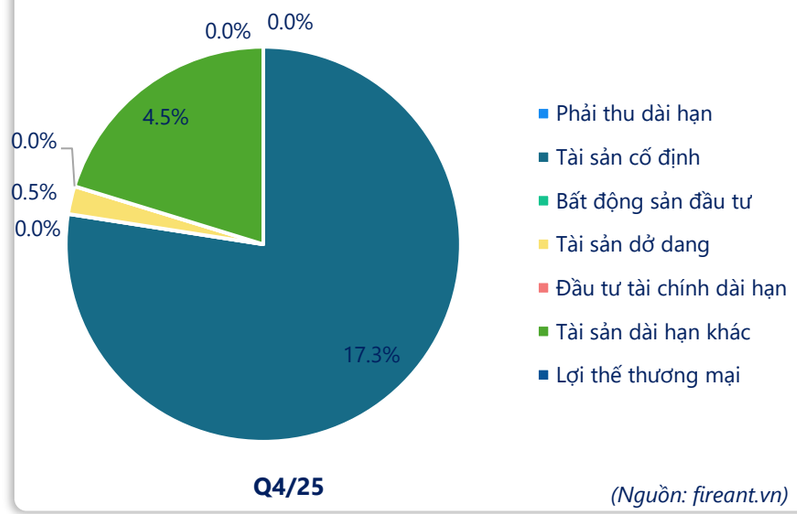
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

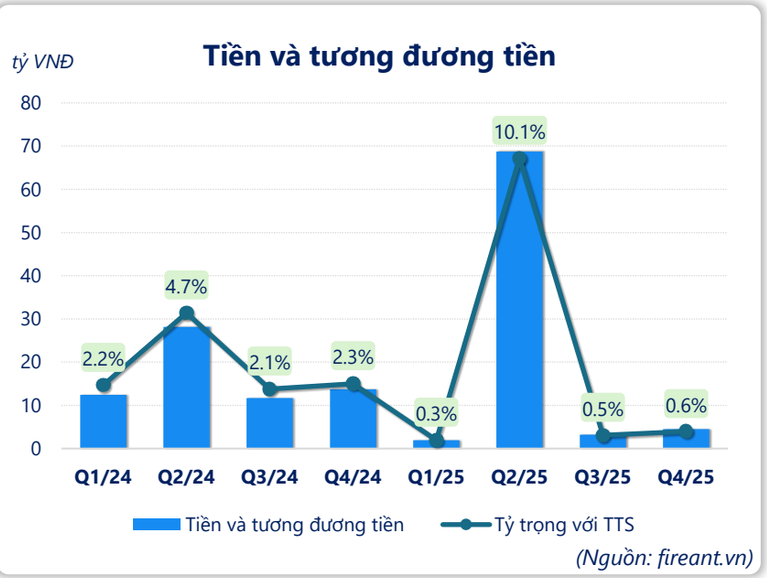
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



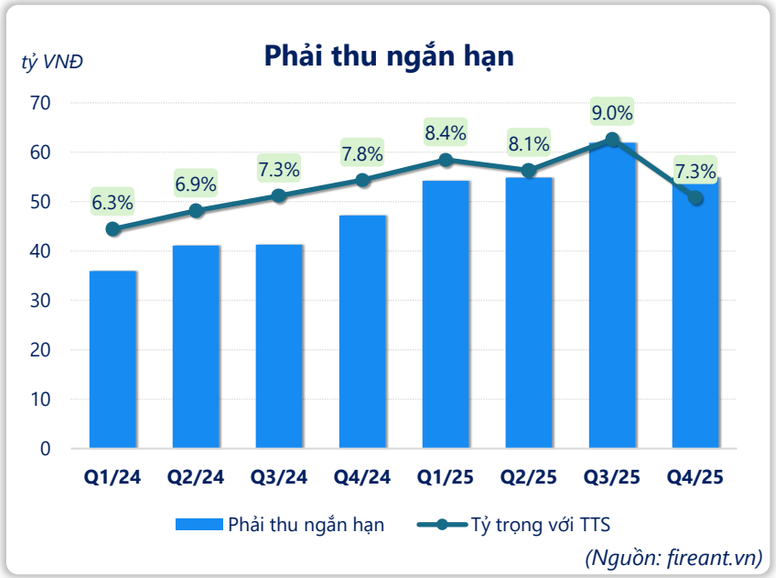
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

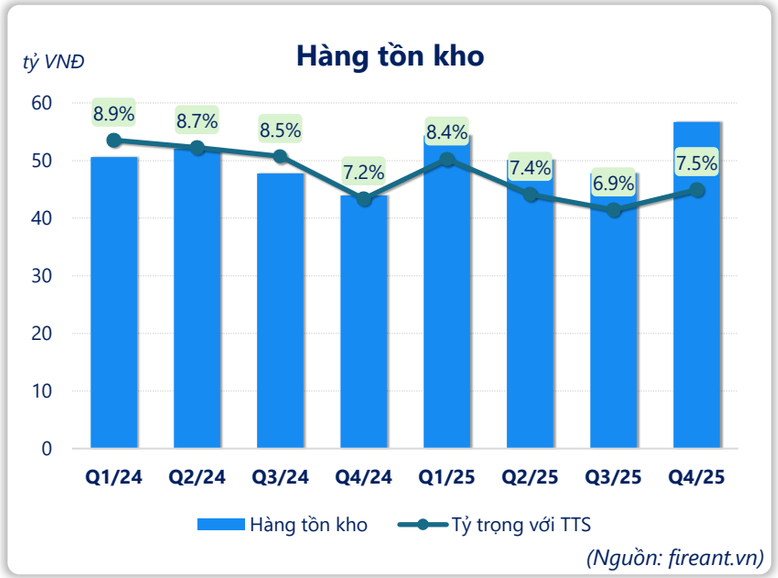
CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)



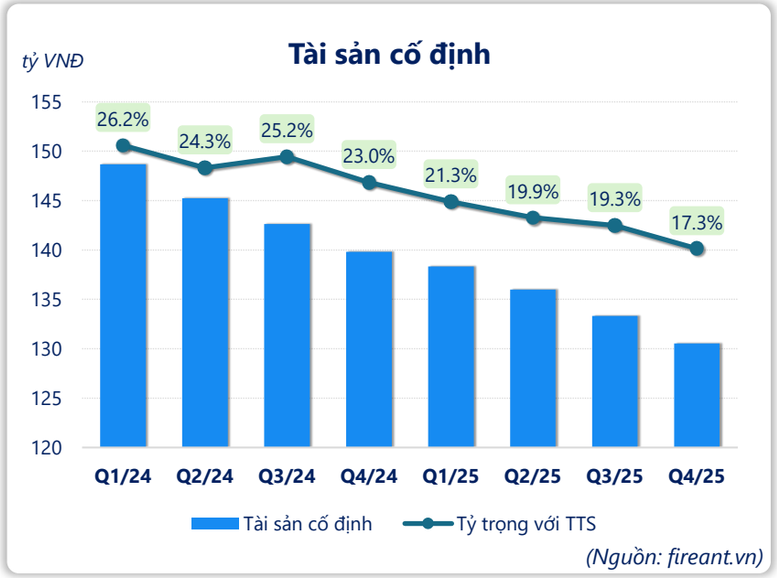
(Nguồn: fireant.vn)



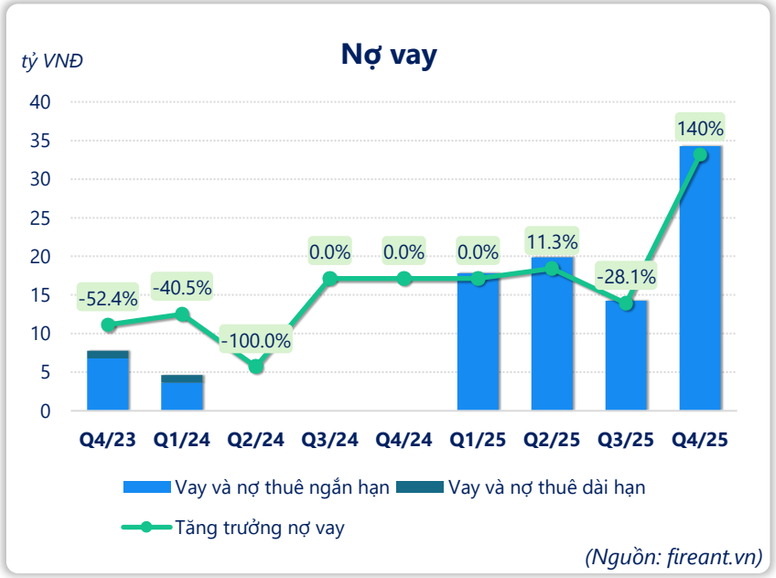
(Nguồn: fireant.vn)



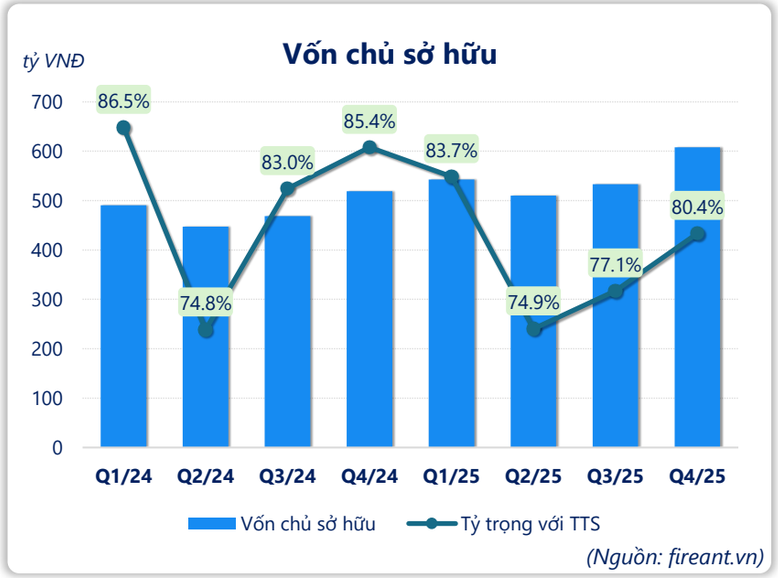
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

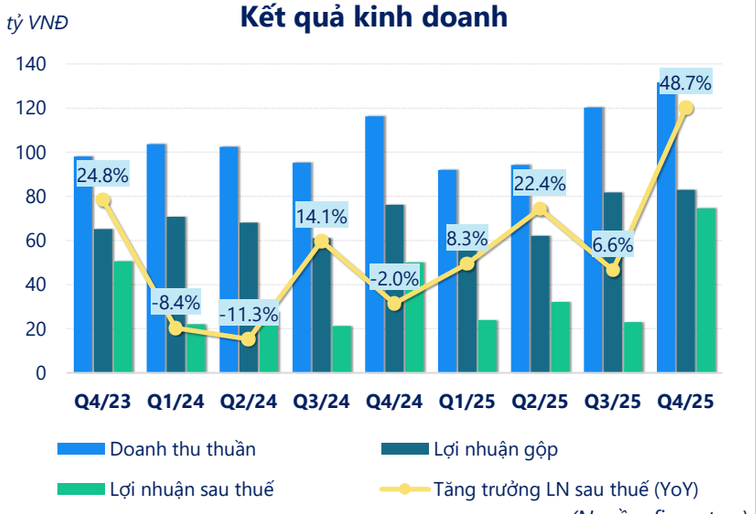


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

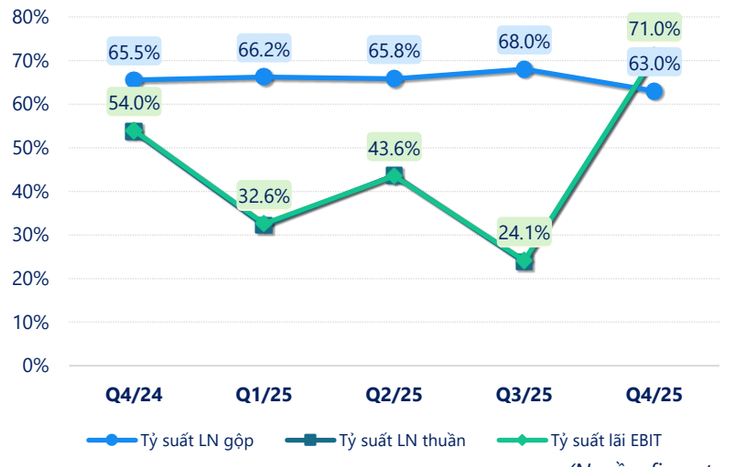
CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

Kết quả kinh doanh



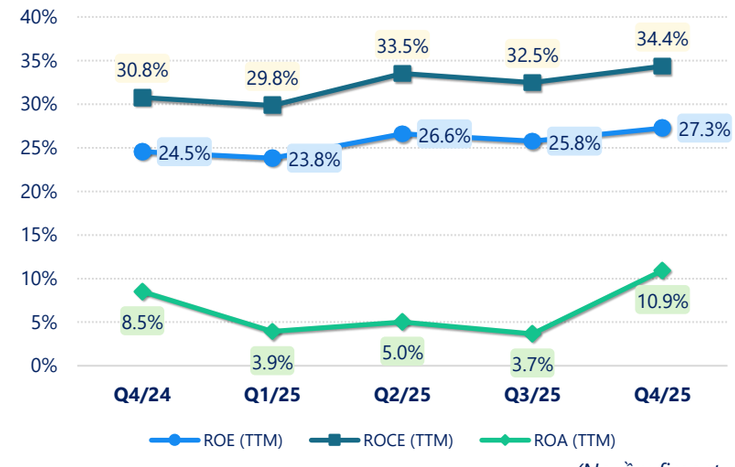
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



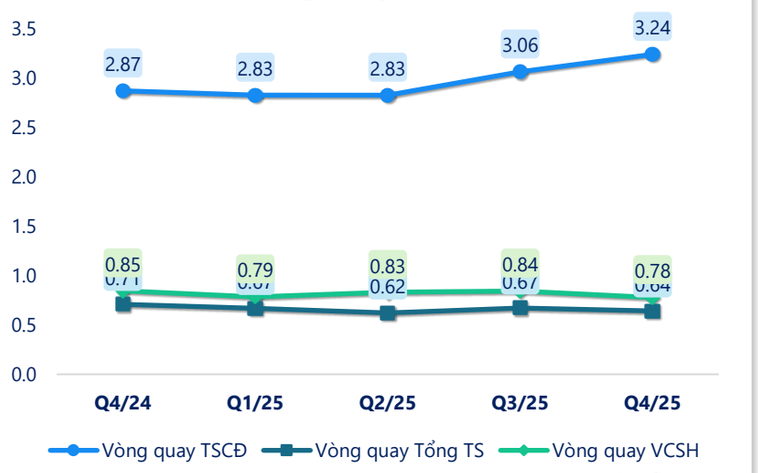
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



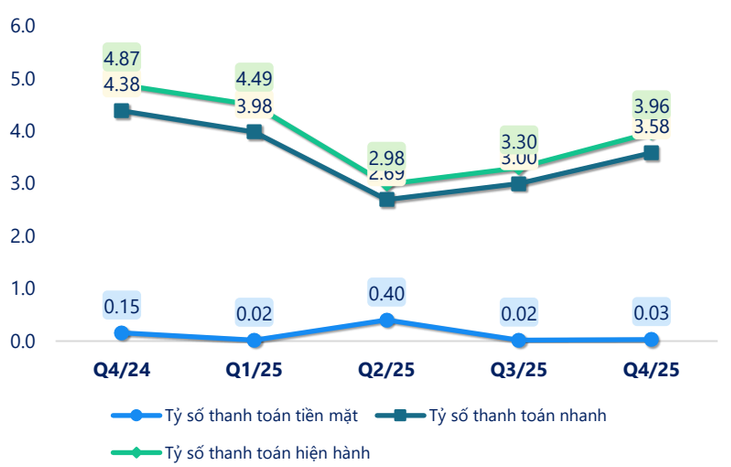
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



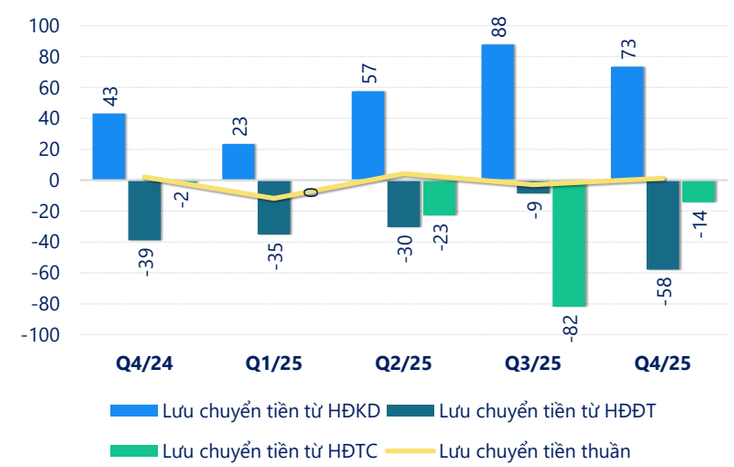
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương 3 (HNX: DP3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**756**	**608**	**24.4%**
Tài sản ngắn hạn	588	433	35.6%
Tiền và tương đương tiền	4.48	13.7	-67.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	471	328	43.6%
Phải thu ngắn hạn	54.9	47.2	16.4%
Hàng tồn kho	56.7	43.9	29.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	0.50	16.9%
Tài sản dài hạn	**169**	**174**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	140	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.86	0.12	3120%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**34.1**	**34.5**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	148	88.9	66.8%
Nợ ngắn hạn	**148**	**88.9**	**66.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	7.64	164%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**608**	**519**	**17.2%**
Vốn chủ sở hữu	**608**	**519**	**17.2%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	116	91.9	94.2	120	132
Giá vốn hàng bán	40.1	31.0	32.2	38.4	48.7
Lợi nhuận gộp	76.1	60.9	62.0	81.8	83.0
Doanh thu HĐTC	6.94	1.27	9.24	1.78	10.6
Chi phí TC	0.06	0.06	0.30	0.17	0.23
Chi phí lãi vay	0	0.06	0.24	0.17	0.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-1.61	27.7	23.7	45.3	-19.0
Chi phí QLDN	22.2	4.75	6.16	9.45	19.0
LN thuần từ HĐKD	62.5	29.6	41.1	28.6	93.2
Lợi nhuận khác	0.23	0.32	-0.32	0.23	0.06
LN trước thuế	62.7	29.9	40.8	28.8	93.3
Lợi nhuận sau thuế	50.1	23.9	32.1	23.0	74.6
LNST của CĐ cty mẹ	50.1	23.9	32.1	23.0	74.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.1	23.4	57.5	87.7	73.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.0	-35.2	-30.5	-8.61	-57.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.03	-0.01	-22.8	-82.0	-14.3
Tiền đầu kỳ	11.7	13.7	1.89	6.09	3.20
Lưu chuyển tiền thuần	**2.02**	**-11.8**	**4.20**	**-2.90**	**1.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	13.7	1.89	6.09	3.20	4.48

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic